

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 85/2023/DS-ST

Ngày: 29-5-2023

V/v: “Yêu cầu công nhận một phần di chúc và chia thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Lưu Văn Đê.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2023 về “Yêu cầu công nhận một phần di chúc và chia thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2023/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm G, xã A, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; “có mặt”

Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm G, xã A, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. “có mặt”

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị X, sinh năm 1951; địa chỉ: Xóm G, xã A, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; “có mặt”

- Bà Trần Thị V, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm Q, xã B, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định; “có mặt”

Đại diện theo ủy quyền của bà V: Ông Vũ Đức Y, sinh năm 1954; địa chỉ: Xóm Q xã B, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định (theo biên bản về việc ủy quyền ngày 03/3/2023); “có mặt”

- Bà Trần Thị S, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn N, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. “có mặt”

- Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1959; địa chỉ: Số K, phường P, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh. “có mặt”

- Ông Trần Văn C, sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm G, xã A, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. “vắng mặt”

Đại diện theo ủy quyền của ông Đ, ông C: Bà Trần Thị X, sinh năm 1951; địa chỉ: Xóm G, xã A, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (theo biên bản về việc ủy quyền ngày 03/3/2023);

- Bà Trần Thị I, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu phố E, phường R, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. “vắng mặt”

Đại diện theo ủy quyền của bà I: Ông Trần Văn T – Nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 09/3/2023).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08-12-2022 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:

Vợ chồng cụ Trần Văn L và cụ Vũ Thị U (tức Trần Thị L) S được 8 người con gồm: Bà Trần Thị X, bà Trần Thị V, bà Trần Thị S, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn H, ông Trần Văn C, ông Trần Văn T và bà Trần Thị I. Ngoài ra, hai cụ không còn con riêng, con nuôi nào khác. Tài sản chung do hai cụ tạo lập để lại gồm: 01 nhà cấp bốn 5 gian + bếp trên thổ đất diện tích 795m² đất (ONT 285m², NTS 230m², CLN 280m²) tại thửa số 113, tờ bản đồ số 20 xã A, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30-12-1998 tên hộ bà Trần Thị L. Năm 1985, cụ L chết không để lại di chúc, đến năm 2012 cụ U chết. Trước khi chết, cụ U có lập bản di chúc ngày 01-7-2012, có cơ sở xóm chứng kiến và Ủy ban nhân dân xã A xác nhận. Theo bản di chúc cụ U lập thì cụ để cho ông T thừa kế toàn bộ di sản của hai cụ để lại. Sau khi cụ U chết, các con trong gia đình ai cũng biết toàn bộ tiền mai táng cho cụ U do ông T chi trả vì ông T được hưởng tài sản thừa kế của bố mẹ. Nay ông T có ý định làm thủ tục sang tên toàn bộ thổ đất của hộ cụ L thì ông H không nhất trí mà đề nghị ông T phải cắt cho ông H một suất đất chiều rộng 05m chạy dọc hết thổ theo chiều Nam Bắc thì mới đồng ý ký thủ tục sang tên đất cho ông T. Nhưng các anh chị em còn lại trong gia đình đều không nhất trí với đề nghị của ông H. Do đó, ông T đề nghị Tòa án công nhận một phần di chúc ngày

01-7-2012 của cụ U để lại đối với phần di sản của cụ U thì công nhận cho ông T được hưởng toàn bộ. Đối với di sản thừa kế của cụ L do cụ L không để lại di chúc nên chia theo quy định của pháp luật; kỷ phần của bà X, bà V, bà S, ông Đ, ông C, bà I các ông bà đề nghị tặng cho ông T, ông T đề nghị nhận kỷ phần của ông T và 6 kỷ phần được tặng cho bằng hiện vật. Do 6 anh chị em khác đã tặng cho kỷ phần của mình cho ông T nên ông T đề nghị Tòa án giao cho ông được nhận sử dụng toàn bộ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 20 xã A của hộ cụ L và ông có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho ông H (một kỷ phần ông H được chia thừa kế của cụ L).

Đối với các công trình trên đất: Một nhà cấp bốn của cụ L, cụ U trước đây đã xuống cấp, ông T đã bỏ tiền ra tu sửa lại và các công trình khác đều đã xuống cấp không còn giá trị khấu hao, hiện nay ông T đang sử dụng, quản lý. Do đó, các công trình trên đất, các đương sự thống nhất để cho ông T ở sử dụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông T yêu cầu ông H phải giao cho ông T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ cụ L để sau này ông T làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Trần Văn H có lời khai trình bày: Công nhận mối quan hệ giữa bố mẹ, các anh chị em trong gia đình và khối tài sản của cụ L, cụ U để lại như ông T trình bày là đúng. Trước khi cụ L chết không để lại di chúc. Trước khi cụ U chết, ngày 05-6-2012, cụ U có đồng ý cho riêng ông H 375m² đất phía Đông thửa đất số 113 của hộ cụ L. Cụ U đã lập đơn xin chuyển quyền sử dụng đất có xã A xác nhận. Tuy nhiên, một tháng sau cụ U lại thay đổi ý kiến lập di chúc cho ông T toàn bộ thửa đất số 113 nên ông H không nhất trí ký bản di chúc đó. Nay ông H được biết là di chúc của cụ U lập ngày 01-7-2012 đã hủy bỏ toàn bộ các giấy tờ lập trước đó không có giá trị. Do lúc đó ông H chưa kịp đi làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo đơn đề nghị chuyển quyền sử dụng đất của cụ U lập ngày 05-6-2012, nên ông H chấp nhận việc sau này cụ U đã thay đổi ý kiến là lập di chúc cho ông T. Ông H nhất trí công nhận hiệu lực một phần của di chúc đối với phần di sản của cụ U để lại cho ông T, còn đối với di sản của cụ L thì đề nghị Tòa án chia theo quy định. Ông H đề nghị nhận kỷ phần được chia bằng hiện vật và chia cho ông 5m chiều rộng mặt tiền phía Nam, chiều dài Nam Bắc chạy hết thổ sát đường xóm. Về công trình xây dựng trên đất, ông H nhất trí như ý kiến của ông T nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn gồm: Bà Trần Thị X, bà Trần Thị S, bà Trần Thị V, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn C có lời khai thống nhất với lời khai của ông T ở trên. Bà Trần Thị I đã ủy quyền toàn bộ cho ông T nên ý kiến của bà I cũng thống nhất với ý kiến của ông T. Các

ông bà đều nhất trí với di chúc của cụ U để lại từ năm 2012, đối với chia thừa kế của cụ L, kỷ phần của các ông bà trên đều tặng cho ông T bằng hiện vật. Ông H không nhất trí nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông H có ý kiến trước đây cụ U đã cho riêng ông H 375m² đất phía Đông thửa đất số 113 của hộ cụ L nhưng vì chưa được làm thủ tục nên đến nay ông chỉ đề nghị được chia một phần đất rộng 5m mặt tiền phía Nam, chiều dài Nam Bắc chạy hết thổ sát đường xóm. Các đương sự khác giữ nguyên ý kiến như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu ý kiến:

- Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T. Công nhận một phần hiệu lực của di chúc do cụ Vũ Thị U lập ngày 01-7-2012 đối với phần di sản thừa kế của cụ U được H, đối với phần tài sản chia thừa kế của cụ L bị vô hiệu do cụ U đã định đoạt cho ông T vượt quá phần quyền của mình. Do đó, chia thừa kế của cụ L theo pháp luật. Công nhận cho ông T được quyền sử dụng toàn bộ di sản thừa kế của cụ U theo di chúc và chia thừa kế của cụ L là một nửa quyền sử dụng thửa đất số 113 của hộ cụ L theo quy định của pháp luật: $795\text{m}^2 : 2 = 397,5\text{m}^2$. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L gồm cụ U và 8 người con nên chia 9 phần bằng nhau, mỗi kỷ phần tương đương: $44,166\text{m}^2$. Ghi nhận sự tự nguyện của bà X, bà S, bà V, bà I, ông Đ, ông C tặng cho kỷ phần thừa kế của mỗi người cho ông T. Do kỷ phần thừa kế của ông H được chia từ thừa kế của cụ L là nhỏ ($44,166\text{m}^2$) không phù hợp để chia cho ông H bằng hiện vật như ông H đề nghị. Do đó, cần giao ông T sử dụng cả kỷ phần của ông H được chia bằng hiện vật để ông T được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 20 xã A của hộ cụ L và ông T có trách nhiệm thanh toán giá trị một kỷ phần cho ông H (theo giá hội đồng định giá) là phù hợp. Các vấn đề khác đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C, bà Trần Thị I vắng mặt đã ủy quyền cho bà X, ông T đại diện. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông C, bà I là phù hợp.

[2] *Về khối tài sản chung của cụ Trần Văn L và cụ Vũ Thị U (tức Trần Thị L):*

Đối với quyền sử dụng 795 m² đất tại thửa số 113, tờ bản đồ số 20 xã A, các đương sự đều kê khai thống nhất về nguồn gốc là của cụ L, cụ U và không có sự biến động gì từ khi hai cụ sử dụng, quản lý, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30-12-1998 cho đến nay, hội đồng định giá đã định giá tại thời điểm hiện tại có giá là 1.431.000.000đ (giá đất 1.800.000đ/m²). Do đó, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Cụ L, cụ U mỗi cụ được quyền sử dụng 397,5 m² đất trị giá 715.500.000đ.

Đối với các công trình xây dựng trên đất đã hết giá trị khấu hao, các đương sự không yêu cầu giải quyết mà nhất trí để cho ông T được quyền sở hữu, sử dụng. Do đó, về các công trình xây dựng trên đất Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] *Xét di chúc ngày 01-7-2012 của cụ Vũ Thị U (Trần Thị L) để lại:*

Về hình thức di chúc: Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận ngày 01-7-2012, cụ Vũ Thị U có lập bản “Di chúc cho con thừa kế tài sản và đất đai trong thổ ở”, di chúc được đánh máy, có sự chứng kiến của đại diện cơ sở xóm và cha chú trong gia đình, ngoài ra các con của cụ U, cụ L cũng nhất trí ký vào di chúc, trừ ông H không nhất trí và được xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A. Do đó, về hình thức của di chúc đã đảm bảo đúng quy định theo các Điều 627, 628, 630, 634 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về nội dung di chúc: Di chúc có nội dung rõ ràng phù hợp với quy định tại Điều 631 Bộ luật dân sự năm 2015. Cụ U định đoạt toàn bộ khối tài sản C của cụ L, cụ U gồm quyền sử dụng 795m² đất tại thửa số 113, tờ bản đồ số 20 xã A và các công trình trên đất là cho ông Trần Văn T. Cụ xác định cho ông T là hoàn toàn theo nguyện vọng của cụ, không bị cưỡng ép hoặc có hành vi can thiệp nào khác, các giấy tờ đã lập trước đây không phù hợp không còn giá trị điều bãi bỏ. Ông H có trình bày ngày 05-6-2012 (trước khi lập di chúc), cụ U có lập “đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ở cho con” với nội dung cụ U đồng ý cho riêng ông H 375m² đất về phía Đông thửa đất số 113 của hộ cụ L. Tuy nhiên, đến ngày 01-7-2012 cụ U lại thay

đôi ý kiến lập di chúc cho ông T toàn bộ thửa đất số 113 và trong di chúc cụ U có trình bày rõ là đối với các giấy tờ đã lập trước đây không phù hợp không còn giá trị đều bãi bỏ. Do đó, nay ông H cũng nhất trí công nhận việc cụ U lập di chúc là có giá trị hiệu lực, còn “đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ở cho con” ngày 05-6-2012 cụ U lập trước đó không có giá trị. Tại thời điểm cụ U lập di chúc thì cụ L và bố mẹ cụ U đều đã chết, cụ L chết không để lại di chúc nhưng cụ U lại định đoạt cho ông T toàn bộ khối tài sản C của cụ L, cụ U là vượt quá phần quyền của cụ U. Tuy các con (đồng thừa kế của cụ L) có chứng kiến ký vào di chúc nhưng chỉ có ông H không đồng ý. Nay ông T đề nghị công nhận di chúc cụ U lập ngày 01-7-2012 có hiệu lực đối với phần di sản của cụ U, còn phần di sản của cụ L chia theo quy định, các đương sự khác nhất trí. Do đó, ông T yêu cầu công nhận một phần hiệu lực của di chúc ngày 01-7-2012 của cụ Vũ Thị U là có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện:

Cụ Trần Văn L chết ngày 20-10-1985, thời điểm mở thừa kế của cụ L là ngày 20-10-1985; cụ Vũ Thị U (tức Trần Thị L) chết ngày 21-9-2012, thời điểm mở thừa kế của cụ U là ngày 21-9-2012. Cụ U chết có để lại di chúc, nay các đương sự đều thừa nhận một phần di chúc đối với phần di sản của cụ U. Cụ L chết không để lại di chúc, các đương sự trong vụ án không yêu cầu áp dụng thời hiệu để tính thời hiệu chia thừa kế của cụ L, do đó, chia thừa kế của cụ L theo quy định.

[5] Chia thừa kế của cụ Trần Văn L và xác định di sản thừa kế của cụ U:

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn L gồm: cụ U, bà V, bà X, bà S, bà I, ông H, ông Đ, ông C, ông T. Di sản thừa kế của cụ L là quyền sử dụng 397,5m² đất tại thửa số 113, tờ bản đồ số 20 xã A của hộ cụ L. Chia thừa kế của cụ L thành 9 kỷ phần, mỗi kỷ phần tương đương 44,166m² đất trị giá 79.499.000đ. Như vậy di sản của cụ U để lại là 397,5m² + 44,166m² (một suất thừa kế của cụ L) = 441,666 m² đất trị giá 794.999.000đ.

Như vậy ông T được hưởng 441,666m² (di sản của cụ U) + (44,166m² x 7 suất) (1 suất của ông T và 6 suất được tặng cho) = 750,828 m² đất trị giá 1.351.490.000đ.

Ông H được hưởng 1 suất thừa kế của cụ L 44,166m² đất trị giá 79.499.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các ông bà gồm: Bà X, bà V, bà S, bà I, ông Đ, ông C đã tặng cho kỷ phần được hưởng cho ông T bằng hiện vật. Ông T và ông H đều đề nghị được nhận tài sản được hưởng bằng hiện vật. Xét nguyện vọng của các đương sự ông T, ông H thì thấy: Toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 113 của hộ cụ L được chia thành hai phần, ông H được chia 44 m², phần lớn còn lại là chia

cho ông T. Nếu chia cho ông H bằng hiện vật thì diện tích đất 44m² xét thấy là nhỏ, mặt khác vị trí thửa đất của hộ cụ L nằm trong khu dân cư, không phải là trục đường quốc lộ nên nguyện vọng của ông H đề nghị chia cho ông bằng hiện vật phần đất có chiều rộng 5m, chạy dài hết thổ theo chiều Nam Bắc là không phù hợp và không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, cần giao cho ông T được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất 113 của hộ cụ L và ông T có trách nhiệm thanh toán cho ông H giá trị kỷ của ông H theo đề nghị của ông T là phù hợp pháp luật.

[6] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri O361827 ngày 30-12-1998 của hộ cụ Trần Thị L hiện đang do ông Trần Văn H quản lý. Do ông T được giao sử dụng toàn bộ thửa đất của hộ cụ L nên ông H phải có trách nhiệm bàn giao lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông T khi bản án có hiệu lực pháp luật để ông T thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

[7] *Về chi phí tố tụng:* Nguyên đơn ông T đã nộp tiền tạm ứng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, xác nhận ông T đã nộp đủ và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] *Án phí dân sự sơ thẩm:*

- Ông H, bà V, bà X, bà S, ông Đ thuộc đối tượng người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên không phải nộp án phí.

- Ông T phải nộp án phí đối với phần tài sản được chia thừa kế, được cụ U tặng cho và nhận nộp thay cho bà I, ông C (tổng giá trị tài sản tính án phí 574,164 m² x 1.800.000đ = 1.033.495.000đ).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 623, 624, 627, 628, 630, 631, 634, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015:

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc yêu cầu công nhận một phần di chúc và chia thừa kế tài sản.

2. Công nhận một phần di chúc ngày 01-7-2012 của cụ Vũ Thị U (Trần Thị L) là hợp pháp: Công nhận cho ông Trần Văn T được hưởng toàn bộ di sản thừa

kế của cụ Vũ Thị U là quyền sử dụng 441,666 m² đất tại thửa số 113, tờ bản đồ số 20 xã A của hộ cụ Trần Thị L có trị giá 794.999.000đ.

3. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn L và Vũ Thị U:

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị V, bà Trần Thị X, bà Trần Thị S, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn C, bà Trần Thị I tặng cho ông Trần Văn T quyền sử dụng đất của mỗi người được H từ việc chia thừa kế của cụ Trần Văn L.

- Ông Trần Văn T được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 20 xã A có diện tích 795m² (ONT 285m², NTS 230m², CLN 280m²), đã được Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri O361827 ngày 30-12-1998 mang tên hộ bà Trần Thị L có trị giá 1.431.000.000đ (một tỷ bốn trăm ba mươi một triệu đồng), có chiều cạnh như sơ đồ vẽ kèm theo.

- Ông Trần Văn T có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Văn H giá trị một kỳ phân chia thừa kế của cụ L là 79.499.000đ (bảy mươi chín triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng).

4. Về nghĩa vụ bàn giao: Hiện nay ông Trần Văn T đang quản lý, sử dụng thửa đất số 113 của hộ cụ L nên các đương sự không phải bàn giao tài sản cho ông T. Ông Trần Văn H đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri O 361827 ngày 30-12-1998 của hộ cụ Trần Thị L phải có trách nhiệm bàn giao lại cho ông T khi bản án có hiệu lực pháp luật để ông T thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 7 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Miễn án phí cho ông Trần Văn H, bà Trần Thị V, bà Trần Thị X, bà Trần Thị S, ông Trần Văn Đ do thuộc đối tượng người cao tuổi.

- Ông Trần Văn T phải nộp 43.004.850đ (bốn mươi ba triệu không trăm linh bốn nghìn tám trăm năm mươi đồng) án phí chia thừa kế nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000đ (một triệu đồng) tại biên lai thu số 0006581 ngày 03-3-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Ông T còn phải nộp 42.004.850đ (bốn mươi hai triệu không trăm linh bốn nghìn tám trăm năm mươi đồng).

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã A;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Việt Hùng

Lưu Văn Đê

Nguyễn Thị Hằng